UNIT 3

WHAT IS IT?

PRONUNCIATION – CONFUSING VOWEL SOUNDS

ɑ:	3:
bath	berth
far	fir
ha	her
hard	heard
heart	hurt
pass	purse

CONVERSATION

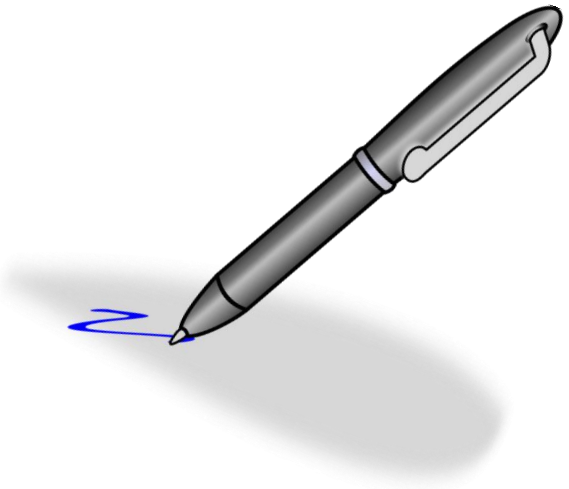
A: Hey, what is it?

B: Oh, it is a PEN.

A: A pen? How do you spell it?

B: P - E - N.

A: I see. Thanks a lot!

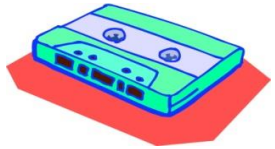
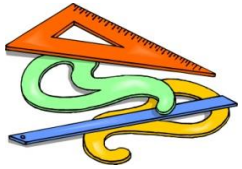
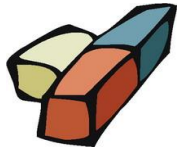
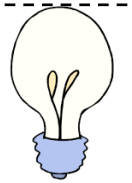
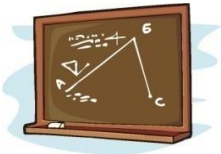








PRACTICE

1 	8 	15 	22 
2 	9 	16 	23 
3 	10 	17 	24 
4 	11 	18 	25 
5 	12 	19 	26 
6 	13 	20 	27 
7 	14 	21 	28 

GRAMMAR REVIEW

- **Noun** (Danh từ): tiếng chỉ tên một người, một vật hay một đồ vật.

  Example (Ví dụ): a man, a dog, a table

- **Plural form of a noun** (Số nhiều của danh từ):

1.Thêm S a book → books
a pen → pens

2.Thêm (E)S và đọc là / iz / sau những danh từ tận cùng: S, X, CE, SE, Z, CH, SH, GE.

a box → boxes
an orange → oranges

3.Theâm ES vào danh từ tận cùng là O (trừ khi trước O là nguyên âm)

a tomato → tomatoes
Nhưng a radio → radios (vì trước O là nguyên âm I)

4.Đổi Y thành IES (Trừ khi trước Y là nguyên âm)

a city → cities
Nhưng a toy → toys (vì trước Y là nguyên âm O)

5.Đổi F, FE thành VES a knife → knives
a leaf → leaves

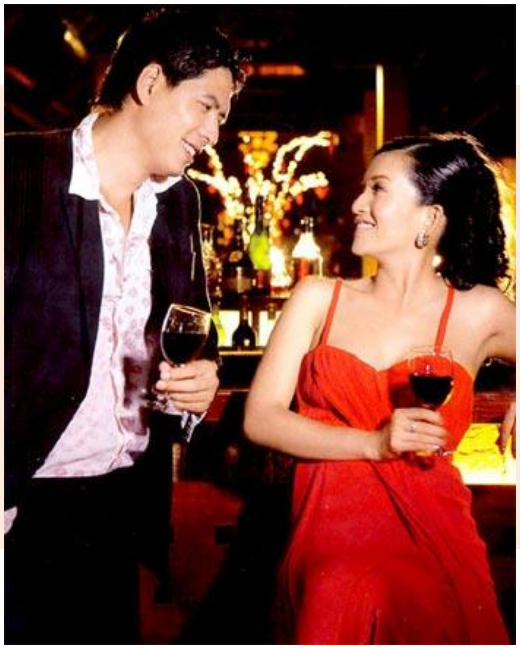
CONVERSATION – NICE TO MEET YOU

Jack: Hi. My name is Jack. What's your name?

Kate: I'm Kate.

Jack: It's nice to meet you, Kate.

Kate: Nice to meet you, too.



HOMEWORK

- Chép tất cả các danh từ trong phần vocabulary, mỗi chữ 2 dòng vào vở bài tập B.
- Viết 1 dòng số ít, 1 dòng số nhiều.